

Số: 18072025_UOBAMVN/CV
V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận
so với cùng kỳ năm trước

Ngày 18 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)**

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,
- Căn cứ Báo cáo tài chính quý 2 năm 2025 của Công ty CP quản lý quỹ UOB Asset Management (Việt Nam).

Công ty CP quản lý quỹ UOB Asset Management Việt Nam xin giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2 năm 2025 so với quý 2 năm 2024, theo đó lợi nhuận sau thuế quý 2.2025 lỗ (2,712,891,044) đồng so với khoản lợi nhuận lỗ (855,706,078) đồng của kỳ báo cáo quý 2.2024, lợi nhuận giảm 217% so với kỳ quý 2.2024 là do các yếu tố chính sau:

- Doanh thu hoạt động trong kỳ tăng 1,303,694,008 đồng tương đương tăng 30% so với cùng kỳ năm ngoái.
- Tuy nhiên, doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm 80%, tương đương giảm 3,091,447,938 đồng, do quý 2.2024 có phát sinh lãi trong việc bán chứng chỉ quỹ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng 69,431,036 đồng tương đương tăng 1% so với cùng kỳ năm trước.

Cụ thể vui lòng xem bảng tính bên dưới

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Số so sánh		Tăng/Giảm	% Tăng/ Giảm
	Quý 2.2025	Quý 2.2024		
Doanh thu	5,652,433,048	4,348,739,040	1,303,694,008	30%
Doanh thu hoạt động tài chính	791,613,491	3,883,061,429	(3,091,447,938)	-80%
Chi phí tài chính	-	-		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9,156,937,583	9,087,506,547	69,431,036	1%
Lãi/Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(2,712,891,044)	(855,706,078)	(1,857,184,966)	217%
Lãi/Lỗ kế toán trước thuế	(2,712,891,044)	(855,706,078)	(1,857,184,966)	217%
Lỗ sau thuế TNDN	(2,712,891,044)	(855,706,078)	(1,857,184,966)	217%

Trên đây là giải trình của công ty về lý do chính dẫn đến sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế của công ty tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2025 so với báo cáo cùng kỳ quý 2 năm 2024.

Trân trọng cảm ơn!



CÔNG TY CP QUẢN LÝ QUỸ UOB ASSET MANAGEMENT (VIỆT NAM)

Tầng 7, Tòa nhà Central Plaza, số 17 Đường Lê Duẩn - Phường Sài Gòn - TP Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

NỘI DUNG

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	01 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
- Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	06
- Thuyết minh báo cáo tài chính	07 - 14

NỘI DUNG

	Trang
- Bảng cân đối kế toán	01 - 03
- Kết quả hoạt động kinh doanh	04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
- Báo cáo biến động vốn chủ sở hữu	06
- Thuyết minh báo cáo tài chính	07 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Số đầu năm 2025
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG	100		82,082,273,907	87,838,210,743
I. Tiền và tương đương tiền	110		17,131,540,714	83,409,558,720
1. Tiền mặt tại quỹ	111	V.1	-	1,713,111
2. Tiền gửi Ngân hàng	112		17,131,540,714	83,407,845,609
3. Tiền đang chuyển	113			
4. Tương đương tiền	114			
II. Đầu tư ngắn hạn	120		60,000,000,000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2		
2. Đầu tư ngắn hạn khác	122		60,000,000,000	
III. Các khoản phải thu	130		3,990,083,146	3,999,493,391
1. Phải thu khách hàng	131		2,981,881,386	3,760,935,726
2. Trả trước cho người bán	132		8,201,760	45,905,492
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.3	-	-
5. Phải thu khác	135	V.4	1,000,000,000	192,652,173
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		960,650,047	429,158,633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		525,365,506	-
2. Đặt cọc đến nhà cung cấp	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu của Nhà nước	154		424,765,618	424,765,618
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10,518,923	4,393,015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,838,580,761	7,444,708,417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,104,260,808	6,684,957,261
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,157,988,754	4,546,982,076
- Nguyên giá	221.1		6,602,907,435	6,602,907,435
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	221.2		(2,444,918,681)	(2,055,925,359)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	215			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,946,272,054	2,137,975,186
- Nguyên giá	227.1		2,791,786,258	2,791,786,258
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	227.2		(845,514,204)	(653,811,072)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.5		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		734,319,953	759,751,156
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		36,747,953	62,179,156
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.6	697,572,000	697,572,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88,920,854,668	95,282,919,161

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/6/2025	Số đầu quý 1/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,232,491,632	4,605,077,463
I. Nợ ngắn hạn	310		5,232,491,632	4,605,077,463
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	V.7	4,184,000	929,571,289
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.8	588,044,723	892,097,495
5. Phải trả công nhân viên	315		2,050,351,182	1,915,700,000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2,589,911,727	867,708,679
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83,688,363,036	90,677,841,698
I. Nguồn vốn	410		83,688,363,036	90,677,841,698
1. Vốn của chủ sở hữu	411		140,000,000,000	140,000,000,000
2. Thặng dư vốn góp cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	420		(49,322,158,302)	(47,879,052,384)
10.1 Lợi nhuận năm nay	420.1		(6,989,478,662)	(1,443,105,919)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		88,920,854,668	95,282,919,161

TPHCM, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập



Trần Thị Lan Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Thanh



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Chỉ tiêu	TM	Mã số	Tại ngày 30/6/2025	Số đầu năm 2025
1. Tài sản cố định thuê ngoài		001	-	-
2. Vật tư nhận giữ hộ		002	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		003	-	-
5. Ngoại tệ các loại		004	-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		005	-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.9	030	68,181,983,507	84,836,817,534
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	2,685,334,221	3,767,164,116
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032	65,496,649,286	81,069,653,418
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.10	040	1,572,642,542,838	2,199,791,504,515
9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	38,554,153,310	50,351,112,900
9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042	1,534,088,389,528	2,149,440,391,615
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	a	050	3,369,601,525	454,094,264
10.1 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.12	051	1,010,006,010	726,761,402

TPHCM, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập



Trần Thị Lan Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Thanh

Tổng Giám đốc



Thiệu Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý II/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01	V.13	5,652,433,048	4,348,739,040	10,654,325,105	8,558,024,317
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		5,652,433,048	4,348,739,040	10,654,325,105	8,558,024,317
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	20		5,652,433,048	4,348,739,040	10,654,325,105	8,558,024,317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.14	791,613,491	3,883,061,429	1,302,471,456	13,820,947,641
7. Chi phí tài chính	22	V.15	-	-	31,807,523	12,418,076
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,156,937,583	9,087,506,547	18,914,467,700	18,180,086,171
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,712,891,044)	(855,706,078)	(6,989,478,661)	4,186,467,711
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,712,891,044)	(855,706,078)	(6,989,478,661)	4,186,467,711
14. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	-	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNĐN	60		(2,712,891,044)	(855,706,078)	(6,989,478,661)	4,186,467,711
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Người lập

Trần Thị Lan Thanh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Thanh

TPHCM, Ngày 30 tháng 6 năm 2025



Phiền/Thị Nhật Lệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ II NĂM 2025
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11,532,498,754	8,091,678,922
- Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(4,856,789,502)	(6,779,875,285)
- Tiền trả cho người lao động	03		(13,334,526,882)	(11,765,730,332)
- Tiền chi trả lãi vay	04		-	(101,154,069)
- Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		220,086,676	119,440,110
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(222,949,414)	(240,926,985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,661,680,368)	(10,676,567,639)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		-	-
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
- Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(70,000,000,000)	(65,000,000,000)
- Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	39,500,000,000
- Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	13,762,957,996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60,000,000,000)	(11,737,042,004)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền trả lại vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
- Tiền trả nợ vay gốc	34		-	(2,074,506,151)
- Tiền thu khác từ hoạt động tài chính	35		383,662,362	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		383,662,362	(2,074,506,151)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(66,278,018,006)	(24,488,115,794)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		83,409,558,720	49,190,836,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		17,131,540,714	24,702,720,433

Người lập



Trần Thị Lan Thanh

Kế toán trưởng



Trần Thị Lan Thanh



TPHCM, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Tông Giám đốc

Thiều Thị Nhật Lệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty CP Quản Lý Quỹ UOB Asset Management (Việt Nam) được thành lập theo Giấy phép 49/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 23 tháng 01 năm 2009 và giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 104/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp ngày 20/12/2023

1. Hình thức sở hữu: Công ty Cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

Vốn điều lệ của Công ty : 140.000.000.000 VND (Một trăm bốn mươi tỷ đồng chẵn)

Trụ sở chính : Tầng 7, Central Plaza, số 17 Lê Duẩn, P. Sài Gòn, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/9/2011 của Bộ Tài chính Hướng dẫn kế toán của Công ty Quản Lý Quỹ

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kì các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Còn chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm không được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu thương mại và thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2025

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Nội dung	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
1. Tiền mặt tại quỹ	-	5,844,345
2. Tiền gửi Ngân hàng (a)	17,131,540,714	24,696,876,088
3. Tiền đang chuyển		
4. Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	17,131,540,714	24,702,720,433

(a) Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi Ngân hàng như sau:

Tiền gửi thanh toán

+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	2,256,309,620	398,785,666
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN (VND)	545,467,577	46,755,868
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương TP. HCM (EUR)	-	
+ Ngân hàng Techcombank - TP. HCM (EUR)	-	
+ Ngân hàng Techcombank - TP. HCM (VND)	80,947,213	81,416,271
+ Ngân hàng UOBV - TP. HCM (VND)_838	4,114,546,513	5,162,865,808
+ Ngân hàng UOBV - TP. HCM (VND)_2002	7,052,475	7,052,475
+ Ngân hàng UOBV - TP. HCM (VND)_Deposit	10,127,217,316	19,000,000,000
Cộng	17,131,540,714	24,696,876,088

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
Đầu tư vào quỹ UVEEF	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	60,000,000,000	65,000,000,000
Cộng	60,000,000,000	65,000,000,000

3. Các khoản phải thu

- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	2,981,881,386	2,743,766,086
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
Cộng	2,981,881,386	2,743,766,086

4. Các khoản phải thu khác

- Tạm ứng	10,518,923	59,861,679
- Dự tính lãi ngân hàng có kỳ hạn	1,000,000,000	
- Phải thu khác	424,765,618	1,359,247,600
- Chi phí trả trước ngắn hạn	525,365,506	91,314,428
- Trả trước cho người bán	8,201,760	
Cộng	1,968,851,807	1,510,423,707

5. Đầu tư dài hạn khác

Cộng	-	-
-------------	---	---

6. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn		
Đặt cọc văn phòng	659,934,000	659,934,000
Ký quỹ, ký cược dài hạn làm thẻ taxi	37,638,000	20,000,000
- Ký quỹ vào tài khoản kinh doanh chứng khoán	-	
Chi phí trả trước dài hạn	36,747,953	69,399,526
Cộng	734,319,953	749,333,526

7. Tài sản cố định:

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	6,602,907,435	5,268,033,835
Khấu hao lũy kế	(2,444,918,681)	(1,606,196,650)
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	4,157,988,754	3,661,837,185
Nguyên giá tài sản cố định vô hình	2,791,786,258	1,874,636,119
Khấu hao lũy kế	(845,514,204)	(480,269,832)
Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	1,946,272,054	1,394,366,287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025**7. Phải trả người bán**

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
Công ty cổ phần chứng khoán Vina		6,318,319
CÔNG TY CỔ PHẦN NAVIGOS GROUP VIỆT NAM		9,122,300
CÔNG TY TNHH LIÊN KẾT NHANH		765,418
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI DƯƠNG HẠNH		1,716,218
Công ty TNHH Đầu tư và thương mại AAA Việt Nam		37,206,400
CỬA HÀNG THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG PHAN KHANG		1,400,000
Ngân hàng UOB Việt Nam		425,784,346
UOB Singapore	291,682,163	180,937,533
Cộng	291,682,163	663,250,534

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Thuế thu nhập cá nhân	588,044,723	526,975,133
Cộng	588,044,723	526,975,133

9. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**9.1 Tiền gửi không kỳ hạn của nhà đầu tư ủy thác**

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
Số dư đầu kỳ	117,181,894,717	89,978,362,636
Tăng trong kỳ	592,989,690,239	452,192,612,438
- Tăng vốn đầu tư ủy thác	-	-
- Tăng liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán và các hoạt động khác	592,989,690,239	452,192,612,438
Giảm trong kỳ	(641,989,601,449)	(478,312,863,912)
- Giảm vốn đầu tư ủy thác	-	-
- Giảm liên quan đến hoạt động mua bán chứng khoán và các hoạt động khác	(641,989,601,449)	(478,312,863,912)
Số dư cuối kỳ	68,181,983,507	63,858,111,162

9.2 Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:**Khách hàng United Vietnam Equity Fund**

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ	103,971,660,029	81,766,110,178
- Tăng trong kỳ - tăng vốn		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	562,181,555,331	427,400,182,601
- Giảm trong kỳ - rút vốn		
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(602,136,336,196)	(449,591,055,099)
- Số dư cuối kỳ	64,016,879,164	59,575,237,680

Khách hàng 001

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ	796,419,474	234,502,942
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	598,991,118	1,832,507,513
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(811,736,217)	(1,295,615,438)
- Số dư cuối kỳ	583,674,375	771,395,017

Khách hàng 002

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ	982,251,240	6,951,944,349
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	3,253,856,751	2,347,849,258
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(3,388,923,377)	(8,141,913,445)
- Số dư cuối kỳ	847,184,614	1,157,880,162

Khách hàng 003

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ	1,725,067,980	208,061,418
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	905,097,428	624,385,795
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác	(2,594,788,851)	(524,110,264)
- Số dư cuối kỳ	35,376,557	308,336,949

Khách hàng 004

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ	581,641,234	304,935,924
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL		
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư	2,229,735,601	1,320,245,546
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư	(2,324,255,686)	(1,200,308,659)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

- Số dư cuối kỳ		487,121,149	424,872,811
Khách hàng 005		Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ		1,026,333,512	280,164,866
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL			
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		3,940,240,740	1,359,510,698
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		(4,145,634,479)	(1,210,192,951)
- Số dư cuối kỳ		820,939,773	429,482,613
Khách hàng 006		Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ		847,966,414	
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL			
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		3,382,729,497	
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		(3,539,387,647)	
- Số dư cuối kỳ		691,308,264	
Khách hàng 007		Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ		459,885,251	
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL			
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		1,839,197,385	5,000,155,901
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		(1,928,968,737)	(4,716,854,423)
- Số dư cuối kỳ		370,113,899	283,301,478
Khách hàng 008		Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ		4,971,998,211	
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL			
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		4,941,641,656	5,000,150,439
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		(9,913,639,867)	(4,758,955,730)
- Số dư cuối kỳ		-	241,194,709
Khách hàng 009		Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ		1,076,331,504	
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL			
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		1,005,261,280	
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		(1,812,690,123)	
- Số dư cuối kỳ		268,902,661	
Khách hàng 010		Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ		519,057,185	232,642,959
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL			
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		6,230,982,148	1,262,974,670
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		(6,703,090,858)	(1,102,700,437)
- Số dư cuối kỳ		46,948,475	392,917,192
Khách hàng 011		Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
- Số dư đầu kỳ		223,282,683	-
- Tăng trong kỳ - theo HĐQL			
- Tăng trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		2,480,401,304	6,044,650,017
- Giảm trong kỳ - hoạt động đầu tư hoạt động đầu tư và các hoạt động khác		(2,690,149,411)	(5,771,157,466)
- Số dư cuối kỳ		13,534,576	273,492,551
10. Danh mục đầu tư của nhà ủy thác			
10.1 Danh mục đầu tư của nhà ủy thác (trong nước)		Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
Cổ phiếu niêm yết & Trái Phiếu		38,554,153,310	23,421,925,798
Trong đó			
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (a)		9,430,500,079	6,422,131,825

(a) Danh sách cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro như dưới đây:

Tại ngày 30/6/2025		Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường	Giá trị giảm
Mã cổ phiếu	Công ty				
VCB		34,434	2,115,827,324	1,962,738,000	(153,089,324)
CTR		4,500	540,534,134	462,600,000	(77,934,134)
PNJ		11100	990,316,258	922,410,000	(67,906,258)
HDB		66,720	1,501,017,666	1,454,496,000	(46,521,666)
VHC		10,240	656,482,229	611,328,000	(45,154,229)
VLB		12,400	600,729,745	571,640,000	(29,089,745)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**QUÝ II NĂM 2025**

SSI *	19,800	501,976,103	489,060,000	(12,916,103)
NAB	18,100	315,273,084	303,175,000	(12,098,084)
KDH	29,600	879,452,933	870,240,000	(9,212,933)
TRC	8,800	598,788,190	590,480,000	(8,308,190)
SSI	4,900	124,217,133	121,030,000	(3,187,133)
VNM *	10,400	605,885,280	603,200,000	(2,685,280)
Tổng		9,430,500,079	8,962,397,000	(468,103,079)

10.2 Danh mục đầu tư của nhà ủy thác (nước ngoài)

Cổ phiếu niêm yết & Trái Phiếu

Trong đó

Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (b)

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
Cổ phiếu niêm yết & Trái Phiếu	1,534,088,389,528	1,869,828,341,907
Cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro (b)	372,080,246,445	243,392,961,187
	-	-

(b) Danh sách cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro như dưới đây:

Tại ngày 30/6/2025

Mã cổ phiếu	Công ty	Số lượng	Giá gốc	Giá trị thị trường	Giá trị giảm
TPB		2,525,629	41,354,140,935	33,969,710,050	(7,384,430,885)
VIB		1,365,446	31,794,665,437	24,987,661,800	(6,807,003,637)
FPT		686,650	87,174,743,666	81,162,030,000	(6,012,713,666)
IDC		472,400	24,782,178,820	20,880,080,000	(3,902,098,820)
DCM		575,000	21,765,848,892	19,377,500,000	(2,388,348,892)
SAB		44,600	4,149,290,128	2,096,200,000	(2,053,090,128)
VCI		1,586,000	58,595,486,541	56,699,500,000	(1,895,986,541)
VNM		39,300	2,813,880,477	2,279,400,000	(534,480,477)
CTD		199,500	17,494,103,123	17,057,250,000	(436,853,123)
VHC		367,624	22,155,117,772	21,947,152,800	(207,964,972)
LPB		864,043	28,039,784,368	27,865,386,750	(174,397,618)
GAS		5,559	496,331,153	376,900,200	(119,430,953)
VEA		258,200	10,214,908,110	10,147,260,000	(67,648,110)
NTL		982,900	18,075,342,465	18,036,215,000	(39,127,465)
VRE12007		12,020	1,218,169,931	1,203,995,320	(14,174,611)
SSI		24,030	607,305,715	593,541,000	(13,764,715)
TRC		4,200	285,815,530	281,820,000	(3,995,530)
VHM121025		5,000	503,464,726	502,150,000	(1,314,726)
FRT		1,700	305,104,792	304,640,000	(464,792)
NAB		15,100	253,313,864	252,925,000	(388,864)
TIP		50	1,250,000	957,500	(292,500)
			372,080,246,445	340,022,275,420	(32,057,971,025)

11. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

Phải thu cổ tức bằng tiền

Phải thu bán chứng khoán

Phải thu lãi tiền gửi

Cộng

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
Phải thu cổ tức bằng tiền	2,065,100,000	2,064,789,000
Phải thu bán chứng khoán	823,973,750	32,823,249,772
Phải thu lãi tiền gửi	480,527,775	34,546,166
Cộng	3,369,601,525	34,922,584,938

12. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

Phải trả phí quản lý DMĐT CK

Phải trả phí ngân hàng lưu ký

Phí thưởng hoạt động

Phải trả mua chứng khoán

Phải trả khác

Cộng

	Số cuối quý II/2025	Số cuối quý II/2024
Phải trả phí quản lý DMĐT CK	63,045,200	39,888,867
Phải trả phí ngân hàng lưu ký	-	2,900,000
Phí thưởng hoạt động	-	29,440,453,162
Phải trả mua chứng khoán	946,755,810	-
Phải trả khác	205,000	2,685,235
Cộng	1,010,006,010	29,483,242,029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2025

	Kỳ kế toán từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Kỳ kế toán từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận trước thuế	(2,712,891,044)	(855,706,078)
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận	13,208,183	8,820,441
+ Điều chỉnh tăng: Chi phí không hoá đơn	13,208,183	8,820,441
+ Điều chỉnh tăng: Lỗ do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		
+ Điều chỉnh tăng: Doanh thu chưa thực hiện đã xuất hoá đơn		
Lỗ các kỳ trước chuyển sang		
Tổng thu nhập chịu thuế	(2,699,682,861)	(846,885,637)
+ Thuế TNDN phải nộp 20%	-	-
+ Thuế TNDN được miễn giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên liên quan****Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Tiền lương thưởng của các thành viên chủ chốt quý II năm 2025 là 458,460,000 VND (quý II/2024: 433,460,000 VND).

2. Thông tin so sánh

TPHCM, Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Người lập

Trần Thị Lan Thanh

Kế toán trưởng

Trần Thị Lan Thanh



Tổng Giám đốc

Thiên Thị Nhật Lệ